

CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ



Số 9 KCN Bắc Bim Sơn - P. Bắc Sơn - Thị Xã Bim Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2019



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

quý 4/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 1995, thay đổi lần thứ 14 ngày 04 tháng 5 năm 2017, mã số doanh nghiệp là Trụ sở chính của Công ty: Số 09 khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty: 348.000.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng chẵn)

Cơ cấu vốn điều lệ:

Chủ sở hữu	Giá trị Vốn Góp (VNĐ)	Tỷ Lệ(%)
Trịnh Xuân Lâm :	34.350.000.000	9,86
Nguyễn thị Dụ	27.000.000.000	7,75
Trịnh Xuân Lượng	25.000.000.000	7,18
Trịnh Văn Dương	25.000.000.000	7,18
Trịnh Xuân Dưỡng	25.000.000.000	7,18
Các cổ đông khác	211.650.000.000	60,85

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

Xây dựng nhà các loại;

Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;

Bốc xếp hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Dịch vụ nhà đất

Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chi tiết: Buôn bán vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

Chuẩn bị mặt bằng;

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Giáo dục nghề nghiệp;

Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ

Đại lý môi giới, đấu giá

Chi tiết: Đại lý vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính. Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được theo dõi chi tiết cho từng công trình căn cứ vào chứng từ phát sinh của công trình đó.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT – BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, tài sản cố định góp vốn trong năm được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Từ trước cho đến ngày 10/6/2013 thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày

Nhà cửa vật kiến trúc : 08-25 năm

Máy móc, thiết bị : 05-10 Năm

Phương tiện vận tải : 05-10 Năm

Thiết bị dụng cụ quản lý : 03-05- Năm

TSCĐ vô hình

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

5.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ

chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Giá trị vốn góp bằng tài sản được ghi nhận căn cứ theo kết quả của Chứng thư thẩm định giá số 13/10/22.00/TS-HN ngày 18/12/2013 do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam (SIVC) chi nhánh Hà Nội phát hành đã được Hội đồng thành viên thông qua.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.604.686.743	128.856.685.582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	20.126.341.358	6.716.559.064
111	1. Tiền		20.126.341.358	6.716.559.064
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		97.671.856.716	97.753.776.413
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	19.409.090.558	25.910.654.731
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	78.420.470.813	71.912.126.378
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	93.852.428	1.622.552.387
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-251.557.083	-1.691.557.083
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	29.774.229.762	19.341.659.872
141	1. Hàng tồn kho		29.774.229.762	19.341.659.872
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.032.258.907	4.044.690.233
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.909.199.948	3.921.631.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		449.487.248.273	464.388.352.842
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.210.000.000	3.035.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	1.210.000.000	3.035.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		330.015.499.048	339.337.808.008
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	325.093.271.650	319.963.690.610
222	- Nguyên giá		564.824.325.086	514.005.252.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-239.731.053.436	-194.041.561.949
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	4.157.227.398	18.609.117.398
225	- Nguyên giá		4.757.227.389	23.759.747.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-599.999.991	-5.150.629.991
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	765.000.000	765.000.000
228	- Nguyên giá		765.000.000	765.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	26.034.889.475	42.625.703.895
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		26.034.889.475	42.625.703.895
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		24.904.859.750	12.067.840.939
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	24.904.859.750	12.067.840.939
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		604.091.935.016	593.245.038.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		190.855.836.688	203.497.051.793
310	I. Nợ ngắn hạn		72.215.221.251	83.935.365.462
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	12.361.514.096	16.431.881.603
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		206.888.029	401.750.203
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	6.321.763.414	7.562.270.515
314	4. Phải trả công nhân viên		319.062.940	278.900.266
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			85.402.975
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15		1.000.000.000
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	52.904.899.942	58.074.067.070
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		118.640.615.437	119.561.686.331
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	36.960.877.697	19.190.908.252
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	81.679.737.740	100.370.778.079
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		413.236.098.328	389.747.986.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	413.236.098.328	389.747.986.631
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		64.778.598.328	41.290.486.631
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		43.165.358.204	17.300.524.555
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		21.613.240.124	23.989.962.076
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		604.091.935.016	593.245.038.424

Lê thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



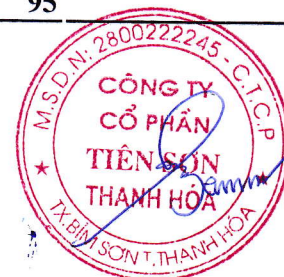
Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	33.129.838.827	139.538.316.956
02	2. Các khoản giảm trừ			
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	33.129.838.827	139.538.316.956
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	23.393.582.903	126.439.835.789
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		9.736.255.924	13.098.481.167
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	174.797.199	5.208.548.175
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	3.869.823.680	3.798.225.661
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	870.573.933	2.293.661.976
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	1.569.085.013	2.598.567.862
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		3.601.570.497	9.616.573.843
31	11. Thu nhập khác	VI.08	642.571.993	3.500.425.341
32	12. Chi phí khác	VI.09	100.000.000	2.232.099.734
40	13. Lợi nhuận khác		542.571.993	1.268.325.607
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.144.142.490	10.884.899.450
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	848.828.498	1.613.569.837
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.295.313.992	9.271.329.613
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	95	266
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	95	266



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		42.431.636.585	203.378.276.010
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(78.062.621.465)	(96.361.989.611)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(876.112.703)	(3.516.501.081)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.869.823.680)	(13.241.522.934)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.621.123.468	54.831.510.097
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.637.728.207)	(8.735.528.726)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.606.473.998	136.354.243.755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác		-4.891.529.622	-87.853.637
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		174.783.637	5.390.556.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-4.716.745.985	5.302.702.389
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	7.839.270.000	76.464.473.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	-71.954.804.060	-213.558.454.291
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(3.986.056.150)	(3.603.768.356)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-68.101.590.210	-140.697.749.647
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.788.137.803	959.196.497
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.338.203.554	1.141.159.364
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		20.126.341.357	2.100.355.861



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2020



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	16.434.049.499	6.450.019.545
Tiền gửi thanh toán	3.692.291.859	266.539.519
Cộng	<u>20.126.341.358</u>	<u>6.716.559.064</u>
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty TS Vina	2.150.666.789	1.546.354.641
Công ty MS Vina	1.124.627.354	5.638.523.611
Công ty TNHH May Phoenix	864.049.726	
Công ty TNHH ESPOIR VN	659.594.463	
FAST EAST international limeted		2.255.677.386
Cty Max International INC	4.439.578.879	
Cty TNHH May Sumec việt nam	1.597.682.206	
Công ty Cổ phần May Tatsu	1.745.700.000	2.200.000.000
Công ty cổ phần DG Win	924.000.000	4.422.000.000
Công ty HUG	4.280.189.311	4.280.189.312
Công ty TNHH Đức Hòa Đắk Lắk		1.095.000.000
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	1.623.001.830	4.472.909.781
Cộng	<u>19.409.090.558</u>	<u>25.910.654.731</u>
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
Công ty CP May Tatsu		39.737.727.921
Công ty Cp Great Vina	696.499.753	
Công ty Cổ phần may Yên Định	3.037.637.700	7.398.746.500
Công ty CP DG Win VN	6.203.465.378	7.266.079.897
Công ty Cổ phần Lương Phát	66.293.895.231	15.691.895.231
Các nhà cung cấp khác	2.188.972.751	1.817.676.829
Cộng	<u>78.420.470.813</u>	<u>71.912.126.378</u>

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	93.852.428		1.622.552.387	
Tạm ứng	31.288.923		2.526.202	
Cổ tức phải thu			1.346.440.000	
Phải thu khác	62.563.505		273.586.185	
b) Dài hạn	1.210.000.000		3.035.000.000	
Ký Quỹ	1.210.000.000		1.035.000.000	
Phải thu khác			2.000.000.000	

Cộng (a+b)	1.303.852.428	4.657.552.387
-------------------	----------------------	----------------------

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa(*)	19.638.355.973		10.213.326.888	
Thành phẩm	10.135.873.789		9.128.332.984	
Cộng	29.774.229.762		19.341.659.872	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Tiền thuê đất trả 1 lần Nhà máy Thọ Xuân

Tiền thuê đất trả 1 lần Nhà máy Triệu Sơn

Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xi

Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng NM máy quý Lộc -

Cộng (a + b)

Số cuối kỳ

Số đầu năm

3.387.448.181

6.500.438.793

6.427.025.307

3.827.363.302

4.762.584.167

24.904.859.750

1.517.536.824

6.640.484.153

3.909.819.962

12.067.840.939

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	19.002.520.000	4.757.227.389	23.759.747.389
	19.002.520.000		19.002.520.000
Số cuối kỳ		4.757.227.389	4.757.227.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	4.750.630.000	399.999.991	5.150.629.991
Khấu hao tăng trong kỳ		200.000.000	200.000.000
Khấu hao giảm trong kỳ	4.750.630.000		
Số cuối kỳ		599.999.991	5.350.629.991
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.251.890.000	4.357.227.398	18.609.117.398
Số cuối kỳ		4.157.227.398	4.157.227.398

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục

Mẫu Khuôn Sơn mài

Nguyên giá

Số đầu năm

765.000.000

Số cuối năm

765.000.000

Hao mòn lũy kế

Số đầu năm

Số cuối năm

Giá trị còn lại

Số đầu năm

765.000.000

Số cuối năm

765.000.000

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn	13.843.906.752	16.567.298.244
Công trình xưởng may số 1- NM may triệu sơn		18.150.500.000
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn	5.809.059.724	1.525.982.651
Cộng	26.034.889.476	42.625.703.895

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty TNHH May Sumec Việt Nam	2.149.133.282	
Công ty Đức Quang Anh		2.361.108.800
Công ty TNHH TM và vật tư Cường Phương		2.000.000.000
Công ty Cổ phần Great Vina		5.719.171.950
Công ty Cổ phần Trần Hiếu	7.459.252.984	1.062.379.985
Cty TNHH năng lượng và thiết bị nhiệt Mạnh Quý	726.600.000	
Nhóm Nhà cung cấp khác (Có số dư nhỏ hơn 10% Tổng nợ phải trả)	2.026.527.830	5.289.220.868
Cộng	12.361.514.096	16.431.881.603

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối năm
THUẾ PHẢI NỘP	7.562.270.515	7.787.948.953	9.159.531.900	6.190.687.568
Thuế GTGT	982.350.612		982.350.612	
Thuế Nhập khẩu		1.839.814.794	1.839.814.794	
Thuế đất		411.712.261	411.712.261	
Thuế môn bài		11.000.000	11.000.000	
Thuế TNDN	6.579.919.903	5.525.421.898	5.914.654.233	6.190.687.568

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Tài sản thừa chờ xử lý 1.000.000.000

b) Dài hạn

Công ty TS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng 36.960.877.697

7.323.504.000 7.323.504.000

Công ty YS Vina đặt cọc tiền thuê xưởng	9.124.356.157	9.124.356.157
Công ty Cổ phần HUG Vina	5.519.133.540	2.743.048.095
Công ty SUMEC đặt cọc thuê xưởng TS	14.993.884.000	
Cộng (a+b)	36.960.877.697	20.190.908.252

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	7,75%	27.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	7,18%	25.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	60,85%	211.650.000.000	60,85%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	348.000.000.000	348.000.000.000

17.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000

17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại (USD)	8.610,65	6.263,71

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 . DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	18.728.693.641	33.023.877.327
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	12.148.516.000	7.969.540.000

Hoạt động kinh doanh KS	11.959.089	13.845.448
Hoạt động thương mại	1.587.000.000	26.963.249.433
Hoạt động nhà máy gỗ	3.155.455	3.910.000.000
Hoạt động khác	650.514.642	67.657.804.748
Cộng	33.129.838.827	139.538.316.956
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	18.728.693.641	33.023.877.327
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	12.148.516.000	7.969.540.000
Hoạt động kinh doanh KS	11.959.089	13.845.448
Hoạt động thương mại	1.587.000.000	26.963.249.433
Hoạt động nhà máy gỗ	3.155.455	3.910.000.000
Hoạt động khác	650.514.642	67.657.804.748
Cộng	33.129.838.827	139.538.316.956
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	10.971.488.423	30.135.326.695
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10.588.352.271	7.333.403.655
Hoạt động kinh doanh KS	34.036.849	66.181.453
Hoạt động thương mại	1.355.000.000	85.964.731.589
Hoạt động nhà máy gỗ	3.230.352	825.535.251
Hoạt động khác	441.475.008	2.114.657.146
Cộng	23.393.582.903	126.439.835.789
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	36.599.852	12.023.085
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	138.197.347	147.375.090
Lãi nhượng lại cổ phần		5.049.150.000
Cộng	174.797.199	5.208.548.175
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.820.563.293	2.624.739.340
Lãi thuê tài chính	49.260.387	225.201.699
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		948.284.622
Cộng	3.869.823.680	3.798.225.661
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí mua ngoài	870.573.933	2.293.661.976
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	870.573.933	2.293.661.976
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền lương	702.031.862	
Chi phí khấu hao	136.198.487	

Chi phí mua ngoài	658.811.807	
Chi phí công cụ		
Chi phí bằng tiền khác	72.042.857	2.598.567.862
Chi phí dự phòng		
Cộng	1.569.085.012	2.598.567.862
08 . THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	642.571.993	3.500.425.341
Cộng	642.571.993	3.500.425.341
09 . CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý		408.665.569
Chi phí khác	100.000.000	1.823.434.165
Cộng	100.000.000	2.232.099.734
10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng thu nhập trước thuế (1)	4.144.142.490	10.884.899.450
<i>Thuế TNDN phải nộp kỳ này</i>	848.828.498	1.613.569.837
Thuế TNDN phải nộp	848.828.498	1.613.569.837
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN(1)	3.295.313.992	9.271.329.613
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi(2)		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu(3=1-2)	3.295.313.992	9.271.329.613
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm(4)	34.800.000	34.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(5=3/4)	95	266
VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT		
1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	7.839.270.000	76.464.473.000
Cộng	7.839.270.000	76.464.473.000
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	71.954.804.060	213.558.454.291
Cộng	71.954.804.060	213.558.454.291
VIII THÔNG TIN KHÁC		
01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN		
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.		
02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN		

2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Giao dịch mua

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Quan hệ liên kết		12.050.320.136
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết		
C/Ty gretavina	Quan hệ liên kết	943.398.562	1.169.719.593
Công ty CP May Yên Định	Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	8.485.896.095	8.446.154.175
Cộng		9.429.294.657	21.666.193.904

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Quan hệ liên kết	1.745.700.000	
C/Ty CP SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Quan hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	924.000.000	462.000.000
Cộng		2.669.700.000	462.000.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

<u>Tên Tổ chức, cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	-	
Cộng			

2.2 . SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần DG WIN	Công ty Liên kết	6.203.465.378	7.266.079.897
Công ty CP May Tatsu	Quan hệ liên kết		39.737.727.921
Công ty May XK Yên Định	Quan hệ liên kết	3.037.637.700	7.398.746.500
Công ty cổ phần Lương Phát	Quan hệ liên kết	66.293.895.231	15.691.895.231
Cộng		75.534.998.309	70.094.449.549

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Swimax Vina	Quan hệ liên kết		
Công ty CP May Tatsu	Quan hệ liên kết	1.745.700.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần DG WIN	Quan hệ liên kết	924.000.000	4.422.000.000
Cộng		2.669.700.000	6.622.000.000

c) . Nợ vay phải trả

<u>Tên cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		4.490.000.000
Cộng			4.490.000.000

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	C/ty CP Lương Phát
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty Great Vina
Ông Trịnh Xuân Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG WIN

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN(Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN(Phụ lục số 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Đây là kỳ kế toán đầu tiên Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, do đó số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu do công ty lập.

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	359.870.271.479	148.758.347.560	5.040.225.900	336.407.620	514.005.252.559
2	Tăng trong kỳ	20.873.891.492	29.945.181.035	-	-	50.819.072.527
	- Do mua sắm		29.945.181.035			29.945.181.035
	- Do XDCB hoàn thành	20.873.891.492				20.873.891.492
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý					
4	Số cuối kỳ	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	113.857.565.416	76.471.954.246	3.392.593.326	319.448.961	194.041.561.949
2	Tăng trong kỳ	25.526.744.300	20.125.298.040	200.000.000	6.069.000	45.858.111.340
	- Do trích khấu hao TSCĐ	25.526.744.300	20.125.298.040	200.000.000	6.069.000	45.858.111.340
3	Giảm trong kỳ	-	168.619.853	-	-	168.619.853
	- Do thanh lý		168.619.853			168.619.853
4	Số cuối kỳ	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	246.012.706.063	72.286.393.314	1.647.632.574	16.958.659	319.963.690.610
2	Số cuối kỳ	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 02		
	Khoản mục đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000	67.322.000.000	-	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000	68.322.000.000	-	68.322.000.000

CHỈ TIÊU		Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		PHỤ LỤC SỐ 03
		Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả	
16	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH							
a	VAY NGẮN HẠN	52.904.899.942	52.904.899.942	227.267.461.319	232.436.628.447	58.074.067.070	58.074.067.070	
	NHTMCP Công thương Việt nam ^a CN Bim Sơn	12.585.389.942	12.585.389.942	46.894.815.819	49.031.224.223	14.721.798.346	14.721.798.346	
	NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	23.803.300.000	23.803.300.000	63.755.159.601	63.579.221.601	23.627.362.000	23.627.362.000	
	NHTMCP ngoại thương- CN T hoá(USD)	16.016.210.000	16.016.210.000	66.247.485.899	65.303.182.623	15.071.906.724	15.071.906.724	
	Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	50.370.000.000	54.523.000.000	4.653.000.000	4.653.000.000	
	VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	81.679.737.740	81.679.737.740	15.000.039.716	33.691.080.055	100.370.778.079	100.370.778.079	
b	Vay dài hạn	80.740.297.740	80.740.297.740	14.999.924.000	26.275.220.735	92.015.594.475	92.015.594.475	
	NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	27.000.000.000	27.000.000.000		8.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	
	NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	52.890.297.740	52.890.297.740	14.999.924.000	16.259.793.660	54.150.167.400	54.150.167.400	
	NH Vietcombank - CN Thanh Hóa	850.000.000	850.000.000		340.000.000	1.190.000.000	1.190.000.000	
	NH VP Bank - Chi nhánh Thanh Hóa				1.675.427.075	1.675.427.075	1.675.427.075	
	Nợ thuê tài chính	939.440.000	939.440.000	115.716	7.415.859.320	8.355.183.604	8.355.183.604	
	Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam	939.440.000	939.440.000	115.716	936.000.000	1.875.324.284	1.875.324.284	
	Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHNT Việt nam				6.479.859.320	6.479.859.320	6.479.859.320	
		134.584.637.682	134.584.637.682	242.267.501.035	266.127.708.502	158.444.845.149	158.444.845.149	